



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

KIỂM DỊCH THỰC VẬT

THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

TCVN 3937 — 84

HÀ NỘI - 1984

Cơ quan biên soạn :

Cục Bảo vệ thực vật
Bộ Nông nghiệp

Cơ quan đề nghị ban hành :

Bộ Nông nghiệp

Cơ quan trình duyệt :

Tổng Cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng
Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Cơ quan xét duyệt và ban hành :

Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Quyết định ban hành số: 300/QĐ ngày 4 tháng 9 năm 1984

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
5. Danh mục các đối tượng kiểm dịch thực vật Перечень карантинных объектов	Danh mục các sinh vật hại thực vật (sâu, bệnh được quy định trong thể lệ kiểm dịch thực vật).
6. Khu vực cư trú của đối tượng kiểm dịch thực vật Ареал карантинного объекта	Nơi cư trú của đối tượng kiểm dịch thực vật.
7. Khu vực có thể cư trú của đối tượng kiểm dịch thực vật Потенциальный ареал карантинного объекта	Nơi mà đối tượng kiểm dịch thực vật có thể cư trú.
8. Nguy cơ của đối tượng kiểm dịch thực vật Потенциальная опасность карантинного объекта	Nguy cơ về sự xâm nhập và lan tràn của đối tượng kiểm dịch thực vật trên một lãnh thổ mà trước đây không có đối tượng kiểm dịch thực vật.
9. Sự thiệt hại có thể xảy ra. Потенциальные потери	Sự thiệt hại mà các đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc các loài sinh vật nguy hiểm khác hại cây có thể gây ra.
10. Vùng có cá biệt các ổ dịch đối tượng kiểm dịch thực vật. Зона единичных очагов карантинного объекта	Một vùng có các khoảng cách biệt riêng lẻ với diện tích không lớn bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật. Ghi chú: Phạm vi ổ dịch và vùng nhiễm dịch là do cơ quan kiểm dịch thực vật quy định.
11. Vùng phân bố hạn chế các đối tượng kiểm dịch thực vật. Зона частичного распространения карантинного объекта	Một vùng mà ở đó có dưới 50% diện tích cây nông nghiệp và lâm nghiệp bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>12. Vùng phân bố phổ biến các đối tượng kiểm dịch thực vật. Зона широкого распространения карантинного объекта</p>	<p>Một vùng có trên 50% diện tích cây nông nghiệp và lâm nghiệp bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>13. Vùng tác hại của đối tượng kiểm dịch thực vật Зона вредоносности карантинного объекта</p>	<p>Một vùng có thể hoặc thực tế bị thiệt hại do đối tượng kiểm dịch gây nên và được xác định theo mức độ thiệt hại về kinh tế.</p>
<p>14. Vùng dịch (kiểm dịch thực vật) Карантинная зона</p>	<p>Một vùng được công bố là vùng dịch theo thủ tục đã quy định do đã phát hiện ra đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>15. Vùng cách ly không gian của vườn ươm kiểm dịch Зона пространственной изоляции карантинного питомника</p>	<p>Một vùng ngăn trở sự lây lan của đối tượng kiểm dịch thực vật nếu có xuất hiện trong vườn ươm kiểm dịch giống cây nhập nội, nằm chung quanh vườn ươm đó.</p>
<p>16. Vùng bảo vệ, chống đối tượng kiểm dịch thực vật Защитная зона против карантинного объекта</p>	<p>Một phần của vùng nằm xung quanh ổ dịch của đối tượng kiểm dịch thực vật mà ở đó phải tiến hành các biện pháp kiểm dịch thực vật. Phòng ngừa nhằm bao vây và thanh toán ổ dịch.</p>
<p>17. Ổ dịch đối tượng kiểm dịch Очаг карантинного объекта</p>	<p>Lãnh thổ mà ở đó các biện pháp bao vây và thanh toán đối tượng kiểm dịch thực vật được thực hiện.</p>
<p>18. Vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật. Подкарантинный материал</p>	<p>Những vật phẩm chịu sự tác động của các thể lệ kiểm dịch thực vật và được ghi trong các văn bản của cơ quan kiểm dịch thực vật.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>19. Lô vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật Партия подкарантинного материала</p>	<p>Một khối lượng vật phẩm nhất định thuộc diện kiểm dịch thực vật đồng nhất và chứa đựng trong một dạng bao bì, trong một toa tàu hỏa, trong một tàu thủy hay trong một dạng nào khác của phương tiện vận tải, được chuyển cùng một thời gian từ một địa điểm, điểm nào đó đến một địa chỉ của người nhận hàng được chứng nhận bởi một giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật một vận đơn.</p>
<p>20. Hàng thực vật chuyên gửi. Растительное вложение</p>	<p>Sản phẩm có nguồn gốc thực vật nằm trong các bưu kiện, bưu phẩm, hành lý xách tay và hành lý của hành khách gửi theo phương tiện chuyên cho thuộc diện xem xét và kiểm dịch thực vật.</p>
<p>21. Những điều kiện để kiểm dịch thực vật. Карантинные условия</p>	<p>Những yêu cầu được đặt ra khi mua, cho đi chuyên, cho đến và sử dụng vật phẩm nhập nội và vật phẩm trong nước thuộc diện kiểm dịch thực vật cũng như khi tiến hành các công việc nghiên cứu khoa học đối với các đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>22. Yêu cầu kiểm dịch thực vật bổ sung. Дополнительные карантинные требования</p>	<p>Những điều kiện kiểm dịch thực vật được đưa vào các hợp đồng buôn bán mà những điều kiện đó chưa được đề cập trong các thể lệ kiểm dịch thực vật hiện hành và trong các hiệp ước quốc tế.</p>
<p>23. Tình trạng nhiễm dịch thực vật. Карантинное состояние</p>	<p>Tình trạng lây nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của một nước hoặc những tỉnh, những quận lãnh thổ-hành chính, những cánh đồng, những vườn cây, những hàng chuyên cho, những phương tiện vận tải.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>24. Xác định tình trạng nhiễm dịch thực vật. Карантинный досмотр</p>	<p>Sự xác định tình trạng nhiễm dịch thực vật của những vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật được nhập nội, vận chuyển quá cảnh, sản xuất trong nước và của những phương tiện vận tải.</p>
<p>25. Xác định bước một về tình trạng nhiễm dịch thực vật. Первичный карантинный досмотр</p>	<p>Xem xét tình trạng nhiễm dịch các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật được nhập nội hoặc quá cảnh và các phương tiện chuyên chở. Việc xem xét này được thực hiện, ở các cơ sở kiểm dịch thực vật biên giới, và xem xét các vật phẩm sản xuất trong nước, tại các địa điểm chuyên chúng đi.</p>
<p>26. Xác định bước hai về tình trạng nhiễm dịch thực vật. Вторичный карантинный досмотр</p>	<p>Xem xét tại các địa điểm nhất định trong nước về tình trạng nhiễm dịch những vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật, nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước cũng như đưa từ vùng đã công bố có dịch thực vật ra.</p>
<p>27. Giám sát nhà nước về kiểm dịch thực vật. Государственный надзорло карантину растений</p>	<p>Sự kiểm tra do cơ quan kiểm dịch thực vật tiến hành đối với việc thực hiện các điều kiện kiểm dịch, cũng như các biện pháp phát hiện, bao vây và thanh toán các ổ dịch đối tượng kiểm dịch.</p>
<p>28. Điều tra kiểm dịch thực vật. Карантинное обследование</p>	<p>Điều tra các cánh đồng, vườn cây, các kho tàng và đất đai nhằm xác định tình trạng nhiễm dịch thực vật của chúng.</p>
<p>29. Phúc tra về kiểm dịch Контрольное карантинное обследование</p>	<p>Điều tra chọn lọc được tiến hành nhằm xác định chất lượng các cuộc điều tra kiểm dịch thực vật được tiến hành từ trước.</p>

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>30. Mẫu đơn của vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật. Выемка подкарантинного материала</p>	<p>Số lượng vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật được lấy một lần ở lô vật phẩm để lập trung thành mẫu gốc (mẫu nguyên thủy).</p>
<p>31. Mẫu tổng hợp của vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật. Исходный образец подкарантинного материала</p>	<p>Toàn bộ các mẫu vật phẩm được lấy ra từ một lô vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật.</p>
<p>32. Mẫu trung bình của vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật. Средний образец подкарантинного материала</p>	<p>Một phần của mẫu gốc hoặc của lô vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật, được tách ra để tiến hành phân tích trong phòng thí nghiệm.</p>
<p>33. Mẫu kiểm tra đối tượng kiểm dịch thực vật. Контрольный образец карантинного объекта</p>	<p>Mẫu cá thể và các tiêu bản của đối tượng kiểm dịch thực vật của những bộ phận vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm hoặc bị hại được lựa chọn và chuẩn bị để xem xét và phân tích và là mẫu nhằm xác nhận sự lây nhiễm của lô vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật.</p>
<p>34. Phân tích vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật Экспертиза подкарантинных материалов</p>	<p>Nghiên cứu các mẫu vật thuộc diện kiểm dịch thực vật để phát hiện thành phần loại các đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>35. Chiếu chụp bằng tia Rơn-ghen các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật. Рентгенография подкарактинных материалов</p>	<p>Phương pháp phát hiện sự lây nhiễm ẩn náu trong vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng cách dùng tia Rơn-ghen để chiếu chụp.</p>
<p>36. Phân vùng kiểm dịch thực vật. Карантинное районирование</p>	<p>Sự phân chia các đơn vị lãnh thổ hành chính thành các vùng kiểm dịch thực vật. Công bố một vùng lãnh thổ nhất định là vùng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>37. Lệnh công bố vùng dịch thực vật. Наложение карантина растений</p>	<p>Công bố một vùng lãnh thổ nhất định là vùng kiểm dịch thực vật, quy định những hạn chế về kiểm dịch thực vật và tiến hành ở đó các biện pháp để bao và thanh toán đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>38. Bãi bỏ lệnh công bố vùng dịch thực vật. Снятие карантина растений</p>	<p>Việc chấm dứt hiệu lực của những quy định hạn chế về kiểm dịch thực vật trên vùng lãnh thổ được công bố có dịch thực vật, do đã thanh toán hoàn toàn các ô dịch đối tượng kiểm dịch thực vật, hay do kết quả của việc loại bỏ một sinh vật có hại ra khỏi danh mục các đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>39. Các biện pháp phòng ngừa kiểm dịch thực vật Профилактические карантинные меры</p>	<p>Những biện pháp nhằm phòng ngừa sự xâm nhiễm của một đối tượng kiểm dịch thực vật và nhằm loại trừ các nhân tố có tác dụng thúc đẩy đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>40. Các biện pháp kiểm dịch thực vật cơ bản. Радикальные карантинные меры</p>	<p>Những biện pháp đảm bảo tiêu diệt một ô dịch đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
41. Bao vây ổ dịch đối tượng thực vật. Локализация очага карантинного объекта	Việc tiến hành tổng hợp các biện pháp kiểm dịch thực vật, để ngăn chặn các đối tượng kiểm dịch thực vật không cho chúng lan tràn ra ngoài ổ dịch.
42. Diệt trừ ổ dịch đối tượng thực vật. Ликвидация очага карантинного объекта	Việc diệt trừ đối tượng kiểm dịch trong ổ dịch.
43. Tiêu diệt triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật. Искоренение карантинного объекта	Tiêu diệt đối tượng kiểm dịch thực vật trên toàn lãnh thổ bị nhiễm dịch của một nước, một tỉnh, một quận, một cơ sở sản xuất hay một kho tàng.
44. Biện pháp làm lạnh trong công tác kiểm dịch thực vật. Карантинная рефрижерация свежих	Làm lạnh các quả tươi trong các thùng chuyên dùng nhằm diệt sâu non của các loại ruồi hại quả, ở trong các quả tươi đó.
45. Biện pháp khử trùng trong công tác kiểm dịch thực vật. Карантинная фумигация подкартинного материала	Khử trùng bằng các chất xông hơi những vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật và các phương tiện vận chuyển.
46. Cấm vận kiểm dịch thực vật. Эмбарго по карантину растений	Việc cấm vận chuyển vào một nước nào đó những vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm một đối tượng kiểm dịch thực vật đặc biệt nguy hiểm, căn cứ vào thể lệ hiện hành về kiểm dịch thực vật của nước đó.
	Ghi chú: Theo sự cấm vận này, lô vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm dịch có thể bị trả về hoặc tiêu hủy theo thủ tục quy định.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>47. Những hạn chế về kiểm dịch thực vật. Карантинные ограничения</p>	<p>Những hạn chế việc chuyển cho ra, vào, quá cảnh và sử dụng vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật từ những vùng có dịch nhằm ngăn chặn sự lan truyền đối tượng kiểm dịch thực vật.</p>
<p>48. Các thể lệ kiểm dịch thực vật. Карантинные правила</p>	<p>Những quy định pháp lý có hiệu lực và các hiệp ước, hiệp định quốc tế về kiểm dịch thực vật.</p>
<p>49. Công ước kiểm dịch thực vật. Конвенция по карантину растений</p>	<p>Một hiệp ước quốc tế, bắt buộc các bên tham gia hiệp ước tuân thủ những điều kiện kiểm dịch thực vật và áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa sự lan truyền các đối tượng kiểm dịch và các sinh vật nguy hiểm khác hại cây từ lãnh thổ của bên khác tham gia hiệp ước trong khi xuất nhập khẩu, vận chuyển quá cảnh các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật.</p>
<p>50. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật. Карантинный (фитосанитарный) сертификат</p>	<p>Một văn bản do cơ quan Nhà nước về kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp, chứng nhận sản phẩm thực vật không bị nhiễm các đối tượng kiểm dịch, được nêu trong giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu của nước nhập và trong các điều kiện thỏa thuận về cung cấp sản phẩm đó.</p>
<p>51. Biên bản giám định kiểm dịch thực vật. Свидетельство (протокол) карантинной экспертизы</p>	<p>Văn bản do phòng thí nghiệm kiểm dịch thực vật cấp, trong đó thông báo các kết quả xét nghiệm kiểm dịch thực vật và chỉ rõ các biện pháp khử trùng và phòng ngừa về mặt kiểm dịch thực vật.</p>
<p>52. Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu. Импортное карантинное разрешение</p>	<p>Văn bản cho chuyên chở vào trong nước cũng như quá cảnh các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật với những điều kiện do cơ quan kiểm dịch thực vật quy định.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>53. Báo cáo kiểm dịch thực vật. Карантинное донесение</p>	<p>Văn bản thông báo cho cơ quan kiểm dịch thực vật Nhà nước về việc chuyên chở tới những vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật, về tình trạng nhiễm dịch thực vật của vật phẩm đó, cũng như về các biện pháp đã xử lý và các điều kiện sử dụng vật phẩm đó.</p>
<p>54. Cơ quan kiểm dịch thực vật. Служба по карантину растений</p>	<p>Một hệ thống tập trung thống nhất theo ngành dọc, gồm các cơ quan và các tổ chức nhà nước, được giao trách nhiệm tổ chức các biện pháp kiểm dịch thực vật, trong một nước và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp đó.</p>
<p>55. Kiểm dịch viên thực vật Инспектор по карантину растений (карантинный инспектор)</p>	<p>Cán bộ chuyên môn của cơ quan kiểm dịch thực vật, có nhiệm vụ tổ chức các biện pháp về kiểm dịch thực vật và kiểm tra sự thực hiện những biện pháp đó của các cơ quan, các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất và các cá nhân.</p>
<p>56. Điểm kiểm dịch thực vật Карантинный пункт-растений (кпр)</p>	<p>Nơi thực hiện việc xem xét và phân tích các lô hoặc các mẫu vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất, nhập khẩu quá cảnh, xem xét các phương tiện vận tải, các bao bì đóng gói, và là nơi tiến hành sát trùng các vật phẩm đó.</p>
<p>57. Điểm kiểm dịch thực vật cửa khẩu. Пограничный карантинный пункт</p>	<p>Điểm kiểm dịch thực vật ở các cảng biển sông, các sân bay, ga xe lửa, các bưu điện và trên đường bộ thuộc biên giới.</p>
<p>58. Điểm kiểm dịch thực vật nội địa. Внутренний карантинный пункт растений</p>	<p>Điểm kiểm dịch thực vật trong nước, nơi thực hiện việc xem xét các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật trong khi bốc dỡ hay từ vùng được công bố là ô nhiễm chuyên tới.</p>

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
<p>59. Kiểm dịch thực vật phối hợp. Совместный карантинный досмотр</p>	<p>Sự xác định tình trạng nhiễm dịch thực vật của các vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất, nhập khẩu và chuyên chở quá cảnh cũng như các phương tiện vận chuyển, do các kiểm dịch viên thực vật của các bên tham gia hiệp định cùng tiến hành trên lãnh thổ một bên khác tham gia hiệp định.</p>
<p>60. Phòng thí nghiệm kiểm dịch thực vật. Лаборатория по карантину растений (карантинная лаборатория)</p>	<p>Phòng thí nghiệm dùng để phân tích các mẫu vật phẩm thuộc diện kiểm dịch thực vật, nghiên cứu khoa học đối với những đối tượng kiểm dịch thực vật, nghiên cứu tình trạng nhiễm dịch thực vật của vùng lãnh thổ thuộc phạm vi phục vụ và giúp đỡ về phương pháp kỹ thuật trong việc thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật.</p>
<p>61. Vườn ươm kiểm dịch các giống cây nhập nội. Интродукционно — карантинный питомник</p>	<p>Vườn ươm có thiết bị chuyên dùng để phát hiện các đối tượng kiểm dịch thực vật và các sinh vật nguy hiểm khác hại cây ăn náu trong các nguyên liệu giống nhập nội, nhằm đảm bảo đưa ra sản xuất các hạt giống, cây giống khỏe mạnh.</p>
<p>62. Nhà kính kiểm dịch thực vật. Карантинная оранжерея</p>	<p>Nhà kính có thiết bị chuyên dùng để trồng các cây thuộc diện kiểm dịch thực vật, dưới sự giám sát của cơ quan kiểm dịch thực vật, nhằm phát hiện các đối tượng kiểm dịch thực vật lây nhiễm ẩn trong các cây đó.</p>

ĐÍNH CHÍNH

« Kiểm dịch thực vật » 3937 - 84

Trang	Dòng	Cột	In sai sót là	Sửa lại là
2	17 - 18 (kề từ dưới lên)	Định nghĩa	không có đối tượng kiểm dịch thực vật	Không có đối tượng kiểm dịch thực vật đó
5	9 (kề từ dưới lên)	Thuật ngữ	Надзор. по карантину	Надзор по карантину.
7	11 - 12 (kề từ trên xuống)	Định nghĩa	Công bố 1 vùng lãnh thổ nhất định là vùng kiểm dịch thực vật	(Bỏ cả câu này)
8	2 - 3 (kề từ trên xuống)	Thuật ngữ	Bao vây ổ dịch đối tượng thực vật.	Bao vây ổ dịch đối tượng kiểm dịch thực vật
8	6 - 7 (kề từ trên xuống)	Thuật ngữ	Diệt trừ ổ dịch đối tượng thực vật	Diệt trừ ổ dịch đối tượng kiểm dịch thực vật